

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: Công ty cổ phần khoáng sản FECON

Mã chứng khoán: FCM

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2019 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2018

Đại diện tổ chức  
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hữu Thiệu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Hà Nam - Tháng 1 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>593,255,277,303</b>	<b>579,026,043,421</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>27,439,507,963</b>	<b>20,824,072,888</b>
1. Tiền	111		18,439,507,963	16,824,072,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	4,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>333,250,797,222</b>	<b>333,879,216,237</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	317,529,939,737	296,493,361,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6,798,690,781	33,851,512,450
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,195,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6,322,436,833	4,004,211,941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7,595,270,129)	(469,869,517)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>220,335,484,424</b>	<b>217,859,686,790</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	220,335,484,424	217,859,686,790
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,229,487,694</b>	<b>6,463,067,506</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	11,868,906,243	6,139,825,159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		360,581,451	323,242,347
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>206,799,819,668</b>	<b>251,896,108,816</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>217,566,012</b>	<b>212,756,261</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	217,566,012	212,756,261
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>151,783,631,367</b>	<b>160,854,021,373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	142,137,389,524	149,408,062,628
- Nguyên giá	222		393,121,581,604	374,222,812,103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250,984,192,080)	(224,814,749,475)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	4,217,879,114	5,833,723,070
- Nguyên giá	225		9,695,063,637	9,695,063,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,477,184,523)	(3,861,340,567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5,428,362,729	5,612,235,675
- Nguyên giá	228		7,003,276,109	7,003,276,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,574,913,380)	(1,391,040,434)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>13,471,000,399</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	-	13,471,000,399
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>51,695,000,000</b>	<b>74,943,241,234</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,695,000,000	83,708,890,858
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(8,765,649,624)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,103,622,289</b>	<b>2,415,089,549</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3,103,622,289	2,415,089,549
<b>(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>800,055,096,971</b>	<b>830,922,152,237</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

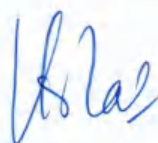
	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305,992,764,605</b>	<b>360,089,800,052</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>301,836,382,131</b>	<b>353,993,752,562</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	67,154,022,912	97,007,153,641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,766,678,536	9,111,968,505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	10,057,035,861	5,452,153,337
4. Phải trả người lao động	314		6,615,723,153	3,431,737,961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	334,862,279	451,109,335
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56,659,974	91,156,974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	826,457,127	448,343,383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	196,202,509,883	237,530,923,437
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(177,567,594)	469,205,989
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,156,382,474</b>	<b>6,096,047,490</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	291,000,000	263,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	3,865,382,474	5,833,047,490
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>494,062,332,366</b>	<b>470,832,352,185</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>494,062,332,366</b>	<b>470,832,352,185</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		410,000,000,000	410,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,340,424,976	13,313,197,939
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,595,552,845	49,392,799,701
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr</i>	421a		20,658,286,702	18,002,630,627
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		48,937,266,143	31,390,169,074
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>800,055,096,971</b>	<b>830,922,152,237</b>
(440 = 300+400)				

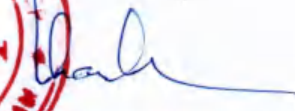
Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	243,869,506,135	222,683,825,077	813,306,737,897	749,417,819,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	405,274,564	3,762,000	658,585,186	222,360,638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		243,464,231,571	222,680,063,077	812,648,152,711	749,195,459,341
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	210,455,289,830	199,065,432,248	719,974,883,326	617,652,399,638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33,008,941,741	23,614,630,829	92,673,269,385	131,543,059,703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	132,336,415	86,748,257	516,945,837	472,976,242
7. Chi phí tài chính	22	5.24	3,351,193,427	10,463,099,664	7,520,833,030	25,982,196,677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,167,616,167	4,755,348,916	16,188,792,958	17,026,321,882
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	1,604,772,039	9,250,001,832	3,428,805,128	50,283,049,042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	11,690,365,853	3,377,461,804	22,214,441,191	16,638,567,873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		16,494,946,837	610,815,786	60,026,135,873	39,112,222,353
11. Thu nhập khác	31	5.26	183,062,346	75,716,857	2,487,509,197	1,058,557,040
12. Chi phí khác	32	5.26	36,770,963	(482,934,067)	173,653,106	64,692,889
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	146,291,383	558,650,924	2,313,856,091	993,864,151



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02-DN

14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	50		16,641,238,220	1,169,466,710	62,339,991,964	40,106,086,504
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3,335,468,686	249,091,937	12,500,725,821	8,044,917,430
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		13,305,769,534	920,374,773	49,839,266,143	32,061,169,074

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
1	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	62,339,991,964	40,106,086,504
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	29,734,432,232	29,265,532,116
- Các khoản dự phòng	(1,640,249,012)	8,765,649,624
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	334,915	41,954,439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(697,066,558)	(703,300,067)
- Chi phí lãi vay	16,188,792,958	17,026,321,882
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
3. thay đổi vốn lưu động	105,926,236,499	94,502,244,498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	3,474,760,406	(45,144,062,236)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2,475,797,634)	(12,905,673,117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(14,447,173,474)	(1,575,932,737)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(6,417,613,824)	(4,148,332,920)
- Tiền lãi vay đã trả	(16,305,040,014)	(16,899,836,888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,094,145,701)	(6,861,709,966)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6,756,059,545)	(6,263,544,781)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>54,905,166,713</b>	<b>703,151,853</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7,193,041,827)	(6,304,084,287)
2. và các tài sản dài hạn khác	224,545,455	886,740,909
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	472,521,103	321,636,420
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>15,504,024,731</b>	<b>(5,095,706,958)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
3. Tiền thu từ cho vay	495,032,371,122	476,826,307,757
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(536,502,324,676)	(457,472,991,399)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(1,826,125,016)	(1,826,124,996)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(63,796,078,570)</b>	<b>(2,972,808,638)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>6,613,112,874</b>	<b>(7,365,363,743)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>20,824,072,888</b>	<b>28,189,477,167</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2,322,201	(40,536)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>27,439,507,963</b>	<b>20,824,072,888</b>

Hà Nam ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng





Phạm Trung Thành

Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.



**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định thuê tài chính**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,113,973,046	2,129,592,438
Tiền gửi ngân hàng	17,325,534,917	14,694,480,450
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	4,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	9,000,000,000	4,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>27,439,507,963</b>	<b>20,824,072,888</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>317,529,939,737</b>	<b>296,493,361,363</b>
Công ty Cổ phần FECON	158,643,572,758	151,482,482,481
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	24,111,744,992	24,017,117,918
Công ty Cổ phần tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	28,197,405,118	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	106,577,216,869	120,993,760,964
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần FECON	158,643,572,758	151,482,482,481
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghị Sơn	-	22,119,358,993
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	12,234,824,431	11,502,224,431
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	1,650,565,379	1,650,565,379
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>317,529,939,737</b>	<b>296,493,361,363</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6,798,690,781</b>	<b>33,851,512,450</b>
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	5,123,376,643	5,123,376,643
Công ty Cổ phần FECON	-	27,678,358,465
Trả trước đối tượng khác	1,675,314,138	1,049,777,342
<b>Tổng</b>	<b>6,798,690,781</b>	<b>33,851,512,450</b>

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6,322,436,833</b>	-	<b>4,004,211,941</b>	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	1,684,500,000	-	1,684,500,000	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng Khu DV và TM Ngũ Động Sơn (*)	2,518,051,951	-	-	-
- Phải thu khác	228,749,062	-	253,755,510	-
- Tạm ứng	1,891,135,820	-	2,065,956,431	-
<b>Dài hạn</b>	<b>217,566,012</b>	-	<b>212,756,261</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	217,566,012	-	212,756,261	-
<b>Tổng</b>	<b>6,540,002,845</b>	-	<b>4,216,968,202</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.5 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	14,720,670,741	14,250,801,224	469,869,517	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng đến 12 tháng	Quá hạn 01 năm đến 02 năm	Quá hạn 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469,869,517
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	-	2,950,662,880	-	-
Tổng công ty khoáng sản xây dựng dầu khí Nghệ An	-	2,509,709,251	-	-
Công ty cổ phần THQ TECHFO	-	3,067,200,000	-	-
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	-	1,650,565,379	-	-
Công ty cổ phần FECON SOUTH	-	1,472,154,000	-	-
Các đối tượng khác	-	2,600,509,714	-	-

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29,059,571,954	-	69,406,208,288	-
Công cụ, dụng cụ	8,443,879,414	-	12,602,534,233	-
Chi phí SX KDDD	34,431,905,748	-	5,822,955,893	-
Thành phẩm	139,488,196,742	-	121,184,164,532	-
Hàng hóa	8,911,930,566	-	8,843,823,844	-
<b>Tổng</b>	<b>220,335,484,424</b>	<b>-</b>	<b>217,859,686,790</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11,868,906,243</b>	<b>6,139,825,159</b>
Chi phí chờ phân bổ	490,843,919	919,588,159
Chi phí vận chuyển	10,374,943,222	5,220,237,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,003,119,102	-
<b>Dài hạn</b>	<b>3,103,622,289</b>	<b>2,415,089,549</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	14,096,928	991,069,613
Chi phí tư vấn	771,507,120	935,490,420
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2,318,018,241	488,529,516
<b>Tổng</b>	<b>14,972,528,532</b>	<b>8,554,914,708</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	98,453,898,162	209,026,236,651	65,230,924,918	221,005,546	1,290,746,826	374,222,812,103
Tăng trong năm	14,022,538,591	4,929,140,000	1,672,363,635	40,000,000	-	20,664,042,226
Mua trong năm	-	4,929,140,000	1,672,363,635	40,000,000	-	6,641,503,635
Xây dựng cơ bản hoàn thành	14,022,538,591	-	-	-	-	14,022,538,591
Giảm trong năm	-	-	1,765,272,725	-	-	1,765,272,725
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,765,272,725	-	-	1,765,272,725
Số dư tại 31/12/2018	112,476,436,753	213,955,376,651	65,138,015,828	261,005,546	1,290,746,826	393,121,581,604
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	51,089,699,460	133,949,425,719	38,445,553,568	163,158,884	1,166,911,844	224,814,749,475
Tăng trong năm	9,278,754,316	14,017,758,927	4,541,767,055	27,875,422	68,559,610	27,934,715,330
Khấu hao trong năm	9,278,754,316	14,017,758,927	4,541,767,055	27,875,422	68,559,610	27,934,715,330
Giảm trong năm	-	-	1,765,272,725	-	-	1,765,272,725
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,765,272,725	-	-	1,765,272,725
Số dư tại 31/12/2018	60,368,453,776	147,967,184,646	41,222,047,898	191,034,306	1,235,471,454	250,984,192,080
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2018	47,364,198,702	75,076,810,932	26,785,371,350	57,846,662	123,834,982	149,408,062,628
Tại 31/12/2018	52,107,982,977	65,988,192,005	23,915,967,930	69,971,240	55,275,372	142,137,389,524

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	9,695,063,637	9,695,063,637
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>9,695,063,637</u>	<u>9,695,063,637</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	3,861,340,567	3,861,340,567
Tăng trong năm	1,615,843,956	1,615,843,956
Khấu hao trong năm	1,615,843,956	1,615,843,956
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>5,477,184,523</u>	<u>5,477,184,523</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2018	5,833,723,070	5,833,723,070
Tại 31/12/2018	<u>4,217,879,114</u>	<u>4,217,879,114</u>

**5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>6,722,430,109</u>	<u>280,846,000</u>	<u>7,003,276,109</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	1,158,283,733	232,756,701	1,391,040,434
Tăng trong năm	174,450,288	9,422,658	183,872,946
Khấu hao trong năm	174,450,288	9,422,658	183,872,946
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>1,332,734,021</u>	<u>242,179,359</u>	<u>1,574,913,380</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2018	5,564,146,376	48,089,299	5,612,235,675
Tại 31/12/2018	<u>5,389,696,088</u>	<u>38,666,641</u>	<u>5,428,362,729</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Mở rộng nhà máy về phía đông	-	-	6,479,524,397	6,479,524,397
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn	-	-	2,518,051,951	2,518,051,951
Đường nội bộ	-	-	3,356,870,518	3,356,870,518
Chi phí công trình khác	-	-	1,116,553,533	1,116,553,533
<b>Tổng</b>	-	-	<b>13,471,000,399</b>	<b>13,471,000,399</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2018			01/01/2018		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>								
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng			51,695,000,000	-	-	83,708,890,858	8,765,649,624	-
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51.5%	51.5%	-	-	-	32,013,890,858	5,498,280,105	-
			51,695,000,000	-	-	51,695,000,000	3,267,369,519	-
<b>Tổng</b>			<b>51,695,000,000</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>	<b>83,708,890,858</b>	<b>8,765,649,624</b>	<b>(*)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-

DN

**5.13 Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>67,154,022,912</b>	<b>67,154,022,912</b>	<b>97,007,153,641</b>	<b>97,007,153,641</b>
Cty TNHH sản xuất Hà Thanh	1,015,194,727	1,015,194,727	4,034,391,742	4,034,391,742
Công ty TNHH Trường Hải	6,793,017,967	6,793,017,967	10,203,644,780	10,203,644,780
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Việt Xô	5,011,739,032	5,011,739,032	5,967,219,831	5,967,219,831
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	15,853,725,110	15,853,725,110	19,572,663,455	19,572,663,455
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	6,495,161,405	6,495,161,405	7,043,646,210	7,043,646,210
Phải trả người bán ngắn hạn khác	31,985,184,671	31,985,184,671	50,185,587,623	50,185,587,623
<i><u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u></i>				
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	15,853,725,110	15,853,725,110	19,572,663,455	19,572,663,455
Công ty Cổ phần FECON	1,510,330,816	1,510,330,816	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>67,154,022,912</b>	<b>67,154,022,912</b>	<b>97,007,153,641</b>	<b>97,007,153,641</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-

DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>5,452,153,337</b>	<b>32,416,431,116</b>	<b>27,811,548,592</b>	<b>10,057,035,861</b>
Thuế giá trị gia tăng	2,828,333,287	18,647,935,778	18,451,487,949	3,024,781,116
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	98,028,194	98,028,194	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,594,145,701	12,500,725,821	8,094,145,701	7,000,725,821
Thuế thu nhập cá nhân	29,424,749	919,211,983	917,482,208	31,154,524
Thuế tài nguyên	-	14,657,340	14,282,940	374,400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	249,600	119,311,200	119,560,800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116,560,800	116,560,800	-
<b>Phải thu</b>	<b>323,242,347</b>	<b>5,707,584</b>	<b>43,046,688</b>	<b>360,581,451</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35,672,400	5,707,584	43,046,688	73,011,504
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287,569,947	-	-	287,569,947

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>334,862,279</b>	<b>451,109,335</b>
Lãi vay phải trả	334,862,279	451,109,335
<b>Tổng</b>	<b>334,862,279</b>	<b>451,109,335</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>826,457,127</b>	<b>448,343,383</b>
Kinh phí công đoàn	557,545,543	378,276,783
Phải trả, phải nộp khác	267,606,386	70,066,600
<b>Dài hạn</b>	<b>291,000,000</b>	<b>263,000,000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	291,000,000	263,000,000
<b>Tổng</b>	<b>1,117,457,127</b>	<b>711,343,383</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

a. Vay	31/12/2018		Phát sinh trong năm		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>196,202,509,883</b>	<b>196,202,509,883</b>	<b>494,956,771,122</b>	<b>536,285,184,676</b>	<b>237,530,923,437</b>	<b>237,530,923,437</b>
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	10,080,299,254	10,080,299,254	56,291,501,742	63,002,221,829	16,791,019,341	16,791,019,341
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (2)	28,729,988,424	28,729,988,424	101,602,094,926	117,619,230,327	44,747,123,825	44,747,123,825
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	58,136,589,137	58,136,589,137	125,980,670,386	107,375,733,242	39,531,651,993	39,531,651,993
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (4)	32,008,899,048	32,008,899,048	58,846,640,758	66,395,573,079	39,557,831,369	39,557,831,369
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (5)	42,663,081,357	42,663,081,357	72,330,209,238	73,830,891,487	44,163,763,606	44,163,763,606
Ngân hàng Pvcombank - Thái Bình	-	-	19,535,000,000	19,535,000,000	-	-
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	-	-	-	49,739,533,303	49,739,533,303	49,739,533,303
Ngân hàng VIB trung tâm kinh doanh (6)	24,583,652,663	24,583,652,663	58,870,654,072	34,287,001,409	-	-
Vay cá nhân khác	-	-	1,500,000,000	4,500,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2,952,320,000</b>	<b>2,952,320,000</b>	<b>75,600,000</b>	<b>217,140,000</b>	<b>3,093,860,000</b>	<b>3,093,860,000</b>
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (7)	2,952,320,000	2,952,320,000	75,600,000	217,140,000	3,093,860,000	3,093,860,000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>913,062,474</b>	<b>913,062,474</b>	-	<b>1,826,125,016</b>	<b>2,739,187,490</b>	<b>2,739,187,490</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	913,062,474	913,062,474	-	1,826,125,016	2,739,187,490	2,739,187,490
<b>Tổng</b>	<b>200,067,892,357</b>	<b>200,067,892,357</b>	<b>495,032,371,122</b>	<b>538,328,449,692</b>	<b>243,363,970,927</b>	<b>243,363,970,927</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

Thời hạn	Năm 2018			Năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>2,012,146,263</i>	<i>186,021,247</i>	<i>1,826,125,016</i>	<i>2,184,764,111</i>	<i>358,639,115</i>	<i>1,826,124,996</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2,012,146,263	186,021,247	1,826,125,016	2,184,764,111	358,639,115	1,826,124,996



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	410,000,000,000	(1,873,645,455)	10,608,726,007	45,840,704,843	464,575,785,395
Lãi trong năm nay	-	-	-	32,061,169,074	32,061,169,074
Phân phối lợi nhuận (2016)	-	-	2,704,471,932	(7,302,074,216)	(4,597,602,284)
Cổ tức năm 2016	-	-	-	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(707,000,000)	(707,000,000)
Số dư tại 31/12/2017	410,000,000,000	(1,873,645,455)	13,313,197,939	49,392,799,701	470,832,352,185
Số dư tại 01/01/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	13,313,197,939	49,392,799,701	470,832,352,185
Lãi trong năm nay	-	-	-	49,839,266,143	49,839,266,143
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	3,027,227,037	(8,173,512,999)	(5,146,285,962)
Cổ tức năm 2017	-	-	-	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(963,000,000)	(963,000,000)
Số dư tại 31/12/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	16,340,424,976	69,595,552,845	494,062,332,366

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần FECON	44,914,940,000	147,600,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	209,100,000,000	-
Vốn góp của đối tượng khác	155,985,060,000	262,400,000,000
<b>Tổng</b>	<b>410,000,000,000</b>	<b>410,000,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	410,000,000,000	410,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20,500,000,000</b>	<b>20,500,000,000</b>
<b>Phân phối quỹ</b>	<b>8,173,512,999</b>	<b>7,302,074,216</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41,000,000</b>	<b>41,000,000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41,000,000</b>	<b>41,000,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41,000,000</b>	<b>41,000,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

**5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	710,698,210,602	696,949,141,717
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,650,102,959	4,332,206,700
Doanh thu bán vật tư	78,958,424,336	47,017,326,562
Doanh thu khác	-	1,119,145,000
<b>Tổng</b>	<b>813,306,737,897</b>	<b>749,417,819,979</b>

**5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng bán bị trả lại	658,585,186	222,360,638
<b>Cộng</b>	<b>658,585,186</b>	<b>222,360,638</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.22 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	613,032,985,577	566,556,267,830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21,397,400,387	5,582,804,527
Giá vốn bán vật tư	85,544,497,362	45,513,327,281
<b>Tổng</b>	<b>719,974,883,326</b>	<b>617,652,399,638</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	472,521,103	321,636,420
Lãi chênh lệch tỷ giá	42,102,533	151,339,822
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,322,201	-
<b>Tổng</b>	<b>516,945,837</b>	<b>472,976,242</b>

**5.24 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	16,188,792,958	17,026,321,882
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95,032,580	148,120,527
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,657,116	41,954,439
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	150,205
Dự phòng đầu tư	(8,765,649,624)	8,765,649,624
<b>Tổng</b>	<b>7,520,833,030</b>	<b>25,982,196,677</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3,428,805,128</b>	<b>50,283,049,042</b>
Chi phí nhân viên	548,667,184	2,977,537,753
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	529,585,394	3,155,144,283
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	102,939,578	98,621,944
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,196,785,280	2,179,298,931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116,363,636	-
- <i>Chi phí vận chuyển</i>		39,066,849,879
Chi phí bằng tiền khác	934,464,056	2,805,596,252
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>22,214,441,191</b>	<b>16,638,567,873</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8,635,721,940	7,757,845,049
Chi phí vật liệu quản lý	434,034,687	443,498,822
Chi phí đồ dùng văn phòng	562,414,592	547,110,041
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,639,025,436	826,542,174
Thuế phí và lệ phí	235,993,636	314,680,599
Chi phí dự phòng	7,125,400,612	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594,691,669	314,631,271
Chi phí bằng tiền khác	2,987,158,619	6,434,259,917
<b>Tổng</b>	<b>25,643,246,319</b>	<b>66,921,616,915</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	224,545,455	381,663,647
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	2,120,877,436	544,785,781
Thu nhập khác	142,086,306	132,107,612
<b>Tổng</b>	<b>2,487,509,197</b>	<b>1,058,557,040</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	173,653,106	64,692,889
<b>Tổng</b>	<b>173,653,106</b>	<b>64,692,889</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2,313,856,091</b>	<b>993,864,151</b>

**5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,500,725,821	8,044,917,430
<b>Tổng</b>	<b>12,500,725,821</b>	<b>8,044,917,430</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397,348,346,220	342,161,942,302
Chi phí nhân công	50,168,254,372	45,044,958,878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,198,296,494	28,873,391,203
Chi phí dự phòng	7,125,400,612	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,880,387,543	52,472,805,233
Chi phí khác bằng tiền	5,649,103,849	10,377,995,690
<b>Tổng</b>	<b>507,369,789,090</b>	<b>478,931,093,306</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương thù lao HĐQT	1,692,745,660	1,328,000,000
<b>Tổng</b>		<b>1,692,745,660</b>	<b>1,328,000,000</b>

**Số dư các bên liên quan**

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	15,853,725,110	19,572,663,455
Công ty Cổ phần FECON	Thi công, DV khác	1,510,330,816	-
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư	2,130,309,478	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	158,643,572,758	151,482,482,481
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Bán đá, thuê xe	12,467,698,431	11,502,224,431
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật liệu	-	22,119,358,993
Công ty cổ phần FECON South	Bán cọc	3,358,660,600	1,472,154,000
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	Bán vật liệu	1,650,565,379	1,650,565,379
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Mua đá	5,123,376,643	5,123,376,643
Công ty cổ phần FECON	Mua NVL	-	27,678,358,465
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng		1,684,500,000	1,684,500,000
<b>Giao dịch các bên liên quan</b>			
<b>Mua hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	140,115,443,047	105,633,662,524
	Thi công	1,300,041,600	
	Dịch vụ khác	74,305,802	-
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	147,672,274,584	90,069,835,674
	Mua vật tư, CCDC	4,737,670,509	7,316,838,801
<b>Bán hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	427,221,717,784	498,778,587,482
	Bán cổ phần	32,013,890,858	
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	460,746,000	-
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Thuê xe	877,703,636	1,332,000,000
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn		66,690,821,237	44,281,630,591
	Bán vật tư		
Công ty Cổ phần FECON South	Bán cọc	1,715,006,000	2,230,140,000

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước**

Chỉ tiêu	Quý IV.2018	Quý IV.2017	Thay đổi giữa Quý IV.2018	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	243,464,231,571	222,680,063,077	20,784,168,494	9%
Giá vốn hàng bán	210,455,289,830	199,065,432,248	11,389,857,582	6%
Lãi gộp	33,008,941,741	23,614,630,829	9,394,310,912	40%
Doanh thu hoạt động tài chính	132,336,415	86,748,257	45,588,158	53%
Chi phí tài chính	3,351,193,427	10,463,099,664	(7,111,906,237)	-68%
Chi phí bán hàng	1,604,772,039	9,250,001,832	(7,645,229,793)	-83%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,690,365,853	3,377,461,804	8,312,904,049	246%
Thu nhập khác	183,062,346	75,716,857	107,345,489	142%
Chi phí khác	36,770,963	(482,934,067)	519,705,030	-108%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,641,238,220	1,169,466,710	15,471,771,510	1323%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,305,769,534	920,374,773	12,385,394,761	1346%

**Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV.2018 tăng 1346% so với quý cùng kỳ năm trước là do:**

- Doanh thu quý IV.2018 tăng 10% so với quý cùng kỳ năm trước là do Công ty đã rất nỗ lực trong công tác nghiệm thu với khách hàng.

Chi phí tài chính quý IV.2018 giảm 68% so với quý cùng kỳ năm trước, tương ứng giảm 7.111.906.237 đồng là do Quý IV.2017 Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất do đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn số tiền 131.381.967 đồng và trích lập dự phòng tổn thất do đầu tư và công ty con là Công ty CP khoáng sản FECON Hải Đăng số tiền: 5.498.280.105 đồng.

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty mẹ của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2017.

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Người lập**



**Ngô Thị Thanh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Thanh Vân**



**Phạm Trung Thành**